

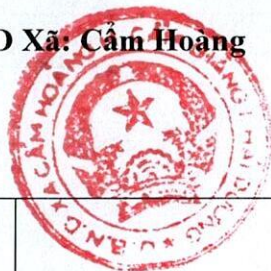
CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ III NĂM 2023

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN NĂM	ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)	SO SÁNH (%)
A	B	1	2	3 = 2/1
I	TỔNG SỐ THU	5.145.610	7.527.715	146,29
1	Các khoản thu xã hưởng 100 %	91.000	252.752	277,75
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	320.000	21.652	6,77
3	Thu bổ sung	4.734.610	7.253.312	153,20
	- Bổ sung cân đối ngân sách	4.734.610	1.000.000	21,12
	- Bổ sung có mục tiêu		6.253.312	
4	Thu chuyển nguồn			
II	TỔNG SỐ CHI	4.594.738	7.518.679	163,64
1	Chi đầu tư phát triển		6.097.312	
2	Chi thường xuyên	4.594.738	1.421.367	30,93
3	Dự phòng			

Ghi chú: (1) Bao gồm 4 khoản thuế, lệ phí Luật NSNN quy định cho ngân sách xã hưởng và những khoản thu ngân sách địa phương được hưởng dùng để phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) cho xã.

[illegible]



ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ QUÝ III NĂM 2023

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM		ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
	Tổng số thu	5.215.610	5.215.610		7.527.715		144,33
I	Các khoản thu 100%	161.000	161.000		252.752		156,99
1	Phí, lệ phí	31.000	31.000		9.764		31,50
2	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	70.000	70.000		141.788		202,55
3	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp						
4	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định				4.000		
5	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định						
6	Đóng góp của nhân dân theo quy định						
7	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân						
8	Thu khác	60.000	60.000		97.200		162,00
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	320.000	320.000		21.652		6,77
1	Các khoản thu phân chia	78.000	78.000		300		0,38
1.1	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	35.000	35.000				
1.2	Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình						
1.3	Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	8.000	8.000		300		3,75
1.4	Lệ phí trước bạ nhà, đất	35.000	35.000				
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	242.000	242.000		21.352		8,82
2.1	Thu tiền sử dụng đất	150.000	150.000				
2.2	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước						
2.3	Thuế tài nguyên						
2.4	Thuế giá trị gia tăng	60.000	60.000		13.958		23,26
2.5	Thuế thu nhập doanh nghiệp						
2.6	Thuế thu nhập cá nhân	32.000	32.000		7.393		23,10
2.7	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)						
IV	Thu chuyển nguồn						
V	Thu kết dư ngân sách năm trước						

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM		ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	4.734.610	4.734.610		7.253.312		153,20
1	Thu bổ sung cân đối	4.734.610	4.734.610		1.000.000		21,12
2	Thu bổ sung có mục tiêu				6.253.312		